

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

Số: 105 /GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiền Giang, ngày 28 tháng 5 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Green TG tại Văn bản số 02/CV-GPMT ngày 19 tháng 03 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2822/TTr-SNN&MT ngày 26 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Green TG; địa chỉ: Lô AIII-11, Khu công nghiệp Tân Hương, xã Tân Hương, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Công ty TNHH Green TG tại Lô AIII-11, Khu công nghiệp Tân Hương, xã Tân Hương, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

a) Tên dự án: Công ty TNHH Green TG.

b) Địa điểm hoạt động: Lô AIII-11, Khu công nghiệp Tân Hương, xã Tân Hương, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 6544485368 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang cấp, chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 08 năm 2013, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 5 ngày 20 tháng 12 năm 2023.

d) Mã số thuế: 1201449742.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất, gia công các sản phẩm may mặc.

e) Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án đầu tư thuộc nhóm B có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, tổng mức đầu tư là 261.140.000.000 đồng.

- Công suất dự án: 10.000.000 sản phẩm/năm, bao gồm: sản xuất, gia công các sản phẩm may mặc: 8.200.000 sản phẩm/năm; thuê các sản phẩm may mặc: 800.000 sản phẩm/năm; in trang trí trên các sản phẩm may mặc: 1.000.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Đảm bảo giá trị giới hạn tối đa về tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Green TG.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Green TG có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký giấy phép môi trường.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *muon*

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh;
- UBND huyện Châu Thành;
- Công ty CP Nhứt Thành Tân;
- Công ty TNHH Green TG;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP, các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyên.

5 h

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *muon*

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng

Phụ lục 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 105 /GPMT-UBND
ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải của dự án được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Hương, theo hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 22/HĐXLNT-NTT/2015 ngày 05/08/2015 giữa Công ty TNHH Nhựt Thành Tân với Công ty TNHH Green TG.

1. Nguồn phát sinh nước thải

a) Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh của công nhân viên. Lưu lượng tối đa: khoảng 160 m³/ngày đêm.

b) Nguồn số 2: nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà ăn. Lưu lượng tối đa: khoảng 28 m³/ngày đêm.

c) Nguồn số 3: nước thải từ hệ thống lọc RO cấp cho nồi hơi điện. Lưu lượng tối đa: khoảng 2,67 m³/ngày đêm.

d) Nguồn số 4: nước thải từ quá trình vệ sinh thùng chứa, khu vực chứa rác sinh hoạt. Lưu lượng tối đa: khoảng 3 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với khu công nghiệp

- Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Hương.

- Vị trí xả nước thải: hố ga đầu nối nước thải trên đường N5 (01 điểm); tọa độ vị trí đầu nối nước thải: X= 1159243, Y= 565800 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 193,67 m³/ngày đêm.

- Phương thức xả nước thải: tự chảy.

- Chế độ xả thải: liên tục (24/24 giờ).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Hương phải đạt thỏa thuận giữa Công ty TNHH Green TG và Công ty Cổ phần Nhựt Thành Tân (theo hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 22/HĐXLNT-NTT/2015 ngày 05/08/2015 giữa Công ty Cổ phần Nhựt Thành Tân với Công ty TNHH Green TG).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải



a) Mạng lưới thu gom, xử lý nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 1 → Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Tân Hương.

- Nguồn số 2 → Xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ → Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Tân Hương.

- Nguồn số 3 và 4 → Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Tân Hương.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý nước thải sơ bộ: bể tự hoại 3 ngăn, bể tách dầu mỡ.

+ Công suất hệ thống xử lý: 13 bể tự hoại 3 ngăn với tổng thể tích 250 m³ và 03 bể tách dầu mỡ với tổng thể tích 43 m³.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

c) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Thường xuyên kiểm tra đường ống, để kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn đường dẫn.

Định kỳ (6 tháng hoặc 01 năm) bổ sung các chế phẩm vi sinh vào bể tự hoại, đồng thời thuê đơn vị có chức năng hút và xử lý bùn trong bể tự hoại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý nước thải tại chỗ (bể tự hoại, bể tách dầu mỡ) không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm theo hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 22/HĐXLNT-NTT/2015 ngày 05/08/2015 giữa Công ty Cổ phần Nhựa Thành Tân với Công ty TNHH Green TG.

b) Công ty TNHH Green TG chịu hoàn toàn trách nhiệm thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Hương./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **105** /GPMT-UBND
ngày **27** tháng **5** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- a) Nguồn số 1: hơi dung môi phát sinh từ máy làm sạch vết bẩn số 1.
- b) Nguồn số 2: hơi dung môi phát sinh từ máy làm sạch vết bẩn số 2.
- c) Nguồn số 3: hơi dung môi phát sinh từ máy làm sạch vết bẩn số 3.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

a) Vị trí xả thải: 01 dòng khí thải tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn vệ sinh sản phẩm (nguồn số 1, số 2 và số 3); tọa độ vị trí xả thải: X=1159067, Y=565961 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.200 m³/giờ

c) Phương thức xả khí thải: xả khí thải gián đoạn (8 giờ/ngày).

d) Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng
2	Cyclohexan	mg/Nm ³	1.300	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Hơi dung môi phát sinh từ nguồn số 1, số 2 và số 3 → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → nguồn tiếp nhận.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn vệ sinh sản phẩm (nguồn số 1, số 2 và số 3):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: hơi dung môi → Ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị hấp phụ → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 3.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 12/2025 đến tháng 05/2026.

b) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Ổng thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn vệ sinh sản phẩm; tọa độ vị trí xả thải: X=1159067, Y=565961 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°).

c) Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 20:2009/BTNMT
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Cyclohexan	mg/Nm ³	1.300

c) Tần suất và vị trí lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

b) Công ty TNHH Green TG chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **105** /GPMT-UBND
ngày **27** tháng **5** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: tiếng ồn, độ rung từ khu vực cắt bán thành phẩm.
- Nguồn số 2: tiếng ồn, độ rung từ khu vực chuyển may.
- Nguồn số 3: tiếng ồn, độ rung từ khu vực phòng dò kim và đóng gói.
- Nguồn số 4: tiếng ồn, độ rung từ khu vực phòng máy nén khí.
- Nguồn số 5: tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy phát điện.
- Nguồn số 6: tiếng ồn, độ rung từ khu vực hệ thống xử lý hơi dung môi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: X(m) = 1158982, Y(m) = 565971.
- Nguồn số 2: X(m) = 1159012, Y(m) = 565989.
- Nguồn số 3: X(m) = 1159031, Y(m) = 566004.
- Nguồn số 4: X(m) = 1159024, Y(m) = 566030.
- Nguồn số 5: X(m) = 1159188, Y(m) = 565754.
- Nguồn số 6: X(m) = 1159067, Y(m) = 565961.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

a) Tiếng ồn

STT	Từ 6 – 21 giờ (dBA)	Từ 21 – 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

b) Độ rung

STT	Từ 6 – 21 giờ (dBA)	Từ 21 – 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực.
- Máy phát điện được bố trí trong khu vực riêng, lắp đặt trong phòng riêng.
- Trang bị tai nghe, chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.
- Tất cả máy móc thiết bị sản xuất, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 105/GPMT-UBND
ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chung loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	30
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 04	Lỏng	57
3	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	236
4	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	Rắn/lỏng	25
5	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	754
Tổng khối lượng				1.102

b) Khối lượng, chung loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu dầu chưa nêu ở các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	330
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	Rắn	172
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	Rắn	300
4	Hộp mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	Rắn	81
5	Chất thải lẫn dầu	19 07 01	Rắn	118
Tổng khối lượng				1.001

c) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Stt	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Vải vụn	320.000
2	Thùng giấy carton	6.000
3	Bao nylon	1.200
	Tổng cộng	327.200

d) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 285 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải kiểm soát

- Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa PVC loại 120 lít và 240 lít (có nắp đậy, có dán tên và mã số phân loại chất thải nguy hại) và bao PP chống thấm.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho lưu chứa: gồm 1 kho chứa, tổng diện tích 20 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn, có gờ chống tràn và dán nhãn. Khu vực lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định tại khoản 2, 3 Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: 05 thùng container.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho lưu chứa: gồm 01 kho chứa, diện tích 67,5 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường bao quanh, có mái che.

c) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: diện tích kho lưu chứa: 40 m², bố trí thùng nhựa PVC (có nắp đậy) dung tích từ 120 - 360 lít tại các khu vực văn phòng, nhà ăn và xưởng sản xuất.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đảm an toàn và thực hiện đúng các quy định phòng cháy chữa cháy và các quy định có liên quan.

- Sự cố hệ thống thu gom và thoát nước thải: thường xuyên kiểm tra đường ống, để kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn đường dẫn. Định kỳ (6 tháng hoặc 01 năm) bổ sung các chế phẩm vi sinh vào bể tự hoại, đồng thời thuê đơn vị có chức năng hút và xử lý bùn trong bể tự hoại.

- Sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải: tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý (thay than hoạt tính). Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút, than hoạt tính... Đào tạo, hướng dẫn nhân viên vận hành để thực hiện đúng các yêu cầu vận hành và nhận biết các sự cố phát sinh. Trong trường hợp hệ thống xử lý gặp sự cố ngừng tất cả các hoạt động có phát sinh bụi, khí thải có liên quan đến hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố; khẩn trương xác định rõ nguyên nhân, tiến hành sửa chữa từng đơn nguyên một để tiếp tục vận hành hệ thống và thực hiện đúng các quy định tại Điều 88 Luật Bảo vệ môi trường./.



Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **105** /GPMT-UBND
ngày **21** tháng **5** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.
2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.
3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.
4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.
5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,.../.

